

Bản án số: 15/2021/HNGĐ-PT.

Ngày: 20/4/2021

V/v : “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con,
chia tài sản khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Ong Thân Thắng.

Các Thẩm phán: Ông Hà Văn Nâu.

Bà Hoàng Thị Thu Hiền.

-Thư ký phiên tòa:Bà Nguyễn Thị Yến Ngọc - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa :Ông Lương Thất Tùng - Kiểm sát viên trung cấp.

Trong ngày 11/01, 01/3, 20/04/2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 60/2020/TLPT- HNGĐ ngày 17/11/2020 về việc: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn" do bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 68/2020/HNGĐ - ST ngày 20/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 62/2020/QĐ-PT ngày 03/12/2020, quyết định hoãn phiên tòa số 59/2020/QĐ-PT ngày 21/12/2020, quyết định tạm ngừng phiên tòa số 02/2021/QĐ-PT ngày 11/01/2021, thông báo thay đổi thời gian mở lại phiên tòa số 30/2021/TB-TA ngày 02/02/2021; quyết định tạm ngừng phiên tòa số 04/2021/QĐ-PT ngày 01/3/2021, thông báo thay đổi thời gian xét xử số 86/2021/TB-PT ngày 01/4/2021; quyết định hoãn phiên tòa số 11/2021/QĐ-PT ngày 12/4/2021, giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Anh Trần Văn N, sinh năm 1983 (Vắng mặt)

Trú quán: Thôn H, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

* Bị đơn: Chị Lý Thị T, sinh năm 1985 (Có mặt)

Trú quán: Thôn H, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Hiện cư trú tại: Thôn Muối – Giáp Sơn – Lục Ngạn – Bắc Giang.

* Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Anh Thăng Văn B, sinh năm 1980 (vắng mặt)

Trú quán: Thôn H, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

2. Chị Trần Thị P, sinh năm 1981(vắng mặt)

Trú quán: Thôn H, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

3. Ủy ban nhân dân huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang. Do ông Mai Văn D – Phó trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Lục Ngạn đại diện theo ủy quyền (vắng mặt).

* Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn tham gia tố tụng giải quyết về tài sản: Bà Ong Thị Th – Luật sư, Văn phòng luật sư V, Đoàn luật sư tỉnh Bắc Giang (có mặt).

* Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Ông Nguyễn Đình H – Luật sư thuộc Đoàn luật sư tỉnh Bắc Giang (có mặt).

* **Người kháng cáo: chị Lý Thị T.** Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện đề ngày 08/7/2019, bản tự khai, biên bản hoà giải anh Trần Văn N trình bày: Anh và chị Lý Thị T được tìm hiểu trên cơ sở tự nguyện hai bên gia đình tổ chức lễ cưới hỏi theo phong tục tại địa phương, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Thanh Hải vào ngày vào ngày 10/3/2004. Sau ngày cưới anh và Chị T về sống chung với nhau ngay tại thôn H, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Tình cảm vợ chồng ban đầu hòa thuận hạnh phúc đến năm 2014 Chị T không còn chung thủy với anh, vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Đến ngày 12/5/2019 Chị T bỏ về nhà mẹ đẻ, vợ chồng anh chị ly thân từ đó đến nay. Nay anh xét thấy tình cảm không còn, anh và Chị T không thể tiếp tục chung sống với nhau nữa, anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị Lý Thị T.

Về con chung: Anh và Chị T có 03 con chung là Trần Kiều Ch, sinh ngày 28/01/2003; Trần Thuý Đ, sinh ngày 09/8 2005 và Trần Hải Đ1, sinh ngày 28/4/2015. Vợ chồng ly hôn anh xin nuôi cháu Ch, để Chị T nuôi cháu Đ và cháu Đ1. Anh không đề nghị Tòa án giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, công nợ chung, ruộng canh tác anh không đề nghị Tòa án giải quyết.

* Tại bản tự khai ngày 09/7/2019 và đơn yêu cầu chia tài sản chung khi ly hôn chị Lý Thị T trình bày: Chị có kết hôn với anh Trần Văn N ngày 09/4/2001. Trước khi kết hôn chị và anh N được tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn. Đến ngày 10/4/2004 anh chị mới vào Ủy ban nhân dân xã Thanh Hải đăng ký kết hôn. Trước hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo đúng phong tục địa phương, sau ngày cưới anh chị về chung sống với nhau ngay tại thôn H, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Cuộc sống vợ chồng ban đầu chung sống hoàn toàn hạnh phúc, đến năm 2004 anh chị mâu thuẫn, nguyên nhân do không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống, chưa tìm hiểu kỹ dẫn đến thường xuyên cãi nhau. Trong khi đó anh N không quan tâm vợ con, chơi bời, thậm chí nhiều lần đánh chị làm cho vợ chồng căng thẳng không có hạnh phúc. Tình trạng trên kéo dài đến nay, chị cố gắng nhường nhịn để vợ chồng nuôi dạy con nên vợ chồng hoà

thuận hai ba năm nay không hay cãi nhau nữa. Hiện nay chị với anh N tình cảm vẫn còn nhưng anh N kiên quyết ly hôn thì chị đồng ý ly hôn với anh N.

Về con chung: Chị và anh N có 03 con chung là Trần Kiều Ch, sinh ngày 28/01/2003; Trần Thuý Đ, sinh ngày 09/8/2005 và Trần Hải Đ1, sinh ngày 28/4/2015. Vợ chồng ly hôn chị nhận nuôi cả 03 cháu, đề nghị anh N phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con số tiền 1.000.000 đồng/tháng/cháu, tổng số tiền anh N phải cấp dưỡng nuôi con là 3.000.000 đồng mỗi tháng cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Trong quá trình chung sống chị và anh N gây dựng được khối tài sản chung như sau: Tháng 8/2001 hộ gia đình chị được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 1739m² đất, trong đó có 360m² đất ở và 1379m² đất vườn mang tên ông Trần Văn H1 tại thôn H, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang; Năm 2002 chị cùng gia đình xây dựng gian nhà cấp 4 tại thôn H, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang, được bố mẹ chồng đồng ý cho xây dựng và ở luôn, đến nay anh N vẫn đang ở đó; Năm 2005 chị xây dựng bể nước sinh hoạt và chuồng lợn hết 4.000.000 đồng; Năm 2006 chị mua máy nén phun vải hết 3.500.000 đồng; Năm 2006 anh chị mua lại 1,7 sào ruộng của anh Thăng Văn Hai tại thôn H, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang với giá 14.000.000 đồng, đến năm 2017 chị đổi thửa ruộng trên cho chị Xoan trú tại thôn G, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang lấy thửa đất vườn diện tích 150m², trong đó chiều dài 30m, chiều rộng 5m tại thôn G, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang; Năm 2007 mẹ chồng chị ốm nặng, vợ chồng anh chị trang trải viện phí hết 15.000.000 đồng; Năm 2008 anh N ốm nặng, tiền thuốc thang điều trị đến nay hết khoảng 100.000.000 đồng; Tiền khoan giếng để lấy nước sinh hoạt cho gia đình hết 5.700.000 đồng; Trong vườn có khoảng 400 cây cam khoảng 07 năm tuổi, khoảng 300 cây bưởi từ 05 năm tuổi đến 14 năm tuổi trị giá khoảng 50.000.000 đồng; Tủ lạnh hiện anh N đang sử dụng trị giá 3.500.000 đồng; Năm 2009 chị xây nhà cấp 4 ngoài vườn hết 25.000.000 đồng; Năm 2011 chị xây vành lao trước cổng hết 13.000.000 đồng; Năm 2015 chị mua máy lọc nước hết 2.800.000 đồng; năm 2016 chị mua đất để san lấp 02 sào ruộng và 02 sào ao hết 97.000.000 đồng; Năm 2017 chị khoan giếng hết 10.000.000 đồng; Năm 2017 bố chồng chị đồng ý cho vợ chồng chị 1739m² đất, trong đó có 360m² đất ở và 1379m² đất vườn tại thôn H, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang; Năm 2018 chị thay lại toàn bộ đường dây điện trong nhà hết 3.200.000 đồng. Tổng giá trị tài sản chung của vợ chồng chị trị giá 482.700.000 đồng. Chị đề nghị Toà án giải quyết phân chia tài sản giúp vợ chồng chị.

Tại biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 09/7/2019 cháu Trần Thuý Đ trình bày: Cháu là con gái của bố N, mẹ T. Cháu được biết bố mẹ cháu đang làm thủ tục ly hôn tại Toà án. Cháu không muốn bố mẹ cháu ly hôn, cháu muốn bố mẹ cháu về đoàn tụ để nuôi dạy chị em cháu. Nếu bố mẹ cháu kiên quyết ly hôn thì cháu không có ý kiến gì. Bố mẹ ly hôn nguyện vọng của cháu là được ở với mẹ.

Tại biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 05/12/2019 cháu Trần Kiều Ch trình bày: Cháu là con gái của bố N, mẹ T hiện nay cháu đang học lớp 10 trường Trung tâm giáo dục thường xuyên huyện L. Toà án nhân dân huyện Lục Ngạn đã thông báo cho cháu được biết bố mẹ cháu hiện đang giải quyết ly hôn, mong muốn của cháu là bố mẹ cháu về ở với nhau để nuôi dạy chị em cháu, việc ly hôn là do bố mẹ cháu tự quyết định. Nếu phải ly hôn nguyện vọng của cháu xin được ở với mẹ Lý Thị T.

Tại biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 14/3/2020 anh Thăng Văn H trình bày: Anh có thửa đất rộng khoảng hơn 01 sào ở khu đồng H chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vì để tiện cho canh tác nên anh đã đổi cho ông Trần Văn H1 là bố đẻ anh Trần Văn N, việc thoả thuận đổi đất trên hoàn toàn bằng miệng chứ không có giấy tờ gì. Đến nay phần đất mà anh đổi cho ông H1 đã được Ủy ban nhân dân huyện Lục Ngạn cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 26/4/1999. Thời gian anh đổi đất cho ông H1 đã lâu anh không nhớ, nhưng anh khẳng định trước năm 1999, anh sử dụng từ đó đến nay không có tranh chấp gì. Việc anh đổi đất không liên quan gì đến anh N, Chị T. Nay anh N Chị T đề nghị chia tài sản chung anh xin từ chối tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Tại biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 04/3/2020 chị Nguyễn Thị X trình bày: Chị được biết hiện nay Toà án nhân dân huyện Lục Ngạn đang giải quyết vụ án tranh chấp hôn nhân và gia đình giữa anh Trần Văn N và chị Lý Thị T, Toà án cũng đã thông báo cho chị biết về việc thụ lý vụ án trên. Liên quan đến việc chia tài sản của anh N, Chị T chị xin trình bày như sau: Chị có diện tích đất giáp với đường đi nhà anh Trần Văn N, vì anh N, Chị T muốn tiện để xây dựng nhà gần đường nên đã thoả thuận đổi một phần diện tích của chị rộng gần 100m², hai bên có làm giấy tờ để thoả thuận đổi đất với nhau. Theo đó, anh N, Chị T thoả thuận đổi phần diện tích đất là 01 sào 07 thước ở khu đồng H của anh N Chị T lấy phần diện tích rộng gần 100m² của chị giáp đường đi nhà anh N (theo như thoả thuận phần đất này có chiều rộng là 5m, chiều dài 30m). Sau khi đổi chị có xây vãnh lao tách phần đất đã đổi cho anh N, hai bên không có tranh chấp gì, phần diện tích đất 01 sào 07 thước đã nhận được sau khi đổi chị chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hai bên thoả thuận nhưng không có xác nhận của chính quyền địa phương, đến nay cũng chưa điều chỉnh sang tên cho nhau. Việc đổi đất giữa chị và anh N Chị T hoàn toàn tự nguyện, không có tranh chấp gì. Nếu Toà án chia tài sản chung giữa anh N, Chị T chị đề nghị từ chối tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án, chị cũng đề nghị Toà án cứ phân chia phần đất mà chị đã đổi cho anh N theo quy định của pháp luật. Chị từ chối tham gia các buổi làm việc của Toà án, từ chối tham gia phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hoà giải tại Toà án, chị cũng xin vắng mặt trong phiên xét xử của Toà án.

Tại bản tự khai ngày 04/8/2020 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Thăng Văn B và chị Trần Thị P trình bày: Anh, chị được biết hiện nay Toà án nhân dân huyện Lục Ngạn đang giải quyết vụ án tranh chấp hôn nhân và gia đình giữa anh Trần Văn N, sinh năm 1983 và chị Lý Thị T, sinh năm 1985 đều trú tại Hồ Quế - Thanh Hải – Lục Ngạn – Bắc Giang. Toà án nhân dân huyện Lục Ngạn đã thông báo cho anh, chị biết việc thụ lý vụ án trên. Anh, chị xin trình bày như sau: Ngày 28/7/2020 Toà án nhân dân huyện Lục Ngạn mở phiên toà xét xử vụ án trên, tại phiên toà chị Lý Thị T trình bày phần diện tích là 1038,6 m² tại thôn H, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang có số seri là CT 100305 số vào sổ cấp GCN: CH 04395 theo quyết định cấp số 1918/QĐ-UBND ngày 16/10/2019 của Ủy ban nhân dân huyện Lục Ngạn là tài sản chung của anh N, Chị T. Anh, chị xác định lời trình bày trên của Chị T là hoàn toàn sai, bởi vì phần diện tích đất này có nguồn gốc là của bố đẻ chị P là Trần Văn H1 tặng cho vợ chồng anh, chị sau đó đã được Ủy ban nhân dân huyện Lục Ngạn cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Trần Thị P, sinh năm 1981 và Thăng Văn B, sinh năm 1980 có diện tích đất là 1038,6 m² tại thôn H, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang có số seri là CT 100305 số vào sổ cấp GCN: CH 04395 theo quyết định cấp số 1918/QĐ-UBND ngày 16/10/2019 của Ủy ban nhân dân huyện Lục Ngạn. Việc ông Trần Văn H1 tặng cho vợ chồng anh, chị là hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc gì, vợ chồng anh, chị đã làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đúng quy định của pháp luật. Do vậy Chị T trình bày phần đất này là của anh N, Chị T là hoàn toàn sai. Anh B, chị P xác định đây là tài sản của vợ chồng anh, chị không liên quan gì đến anh N, Chị T. Vì vậy anh, chị làm đơn này từ chối tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, từ chối việc tổ chức phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hoà giải.

Tại bản tự khai ngày ông Mai Văn D – Người đại diện theo uỷ quyền của chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Lục Ngạn trình bày:

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 00093 do Ủy ban nhân dân huyện Lục Ngạn cấp ngày 26/4/1999 cho hộ ông Trần Văn H1 có tổng diện tích là 6652m² đất trồng lúa. Toàn bộ tài sản trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên đã được chuyển quyền (để thừa kế) cho cá nhân anh Trần Văn N (là con ông Trần Văn H1) theo hồ sơ số 538 ngày 01/3/2017;

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 00958 do Ủy ban nhân dân huyện Lục Ngạn cấp ngày 29/3/2001 cho hộ ông Trần Văn H1 có tổng diện tích là 1739m² (đất ở: 360m²; đất vườn: 1379m²). Toàn bộ tài sản trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên đã được chuyển quyền (để thừa kế) cho cá nhân anh Trần Văn N (là con ông Trần Văn H1) theo hồ sơ số 537 ngày 01/3/2017;

Tổng diện tích trong 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên (6652m² và 1739m²) là 8391m², nhưng theo kết quả đo đạc thực tế do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Lục Ngạn thực hiện ngày 29/4/2020 thì tổng diện tích là 12335,9m², nhiều

hơn tổng diện tích trong 02 Giấy chứng nhận đã cấp là 3944,9m². Việc tăng diện tích giữa hiện trạng và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp do nhiều nguyên nhân như: Việc nhận chuyển quyền nhưng không làm thủ tục theo quy định; việc khai phá, mở rộng thêm sau khi được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; kê khai chưa hết diện tích khi đăng ký cấp Giấy chứng nhận; sai số đo đạc (do trước đây đo bằng phương pháp thủ công tính toán không chính xác, nay đo bằng phương pháp hiện đại, độ chính xác cao) vv...Đề nghị Tòa án xác minh làm rõ nguyên nhân tăng diện tích của các thửa đất trên. Nếu không có tranh chấp thì đề nghị Tòa án giao quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

- Về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CH 04395 cho bà Trần Thị P chồng là Thăng Văn B: Theo hồ sơ lưu trữ tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Lục Ngạn cho thấy: Bà Trần Thị P, chồng là ông Thăng Văn B được Ủy ban nhân dân huyện Lục Ngạn cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số vào sổ CH 04395, cấp ngày 16/10/2019 với diện tích 1038,6m² đất trồng cây lâu năm. Thửa đất này có nguồn gốc (ghi trong hồ sơ) là nhận tặng cho ngày 12/8/2007, đất do bố của bà Phương khai phá và trồng cây lâu năm trước 15/10/1993. Việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên được thực hiện theo đúng trình tự, thủ tục quy định của pháp luật. Do công việc bận nên ông không thể thường xuyên tham gia các phiên làm việc tại Tòa án được. Ông từ chối tham gia tại các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải tại Tòa án, đồng thời xin vắng mặt tại tất cả các phiên xét xử của Tòa án.

* Tại biên bản định giá ngày 29/4/2020 Hội đồng định giá xác định tài sản định giá gồm: 01 nhà ở xây dựng năm 2002 rộng 55,86 m², đã hết hạn sử dụng, còn giá trị thực tế là 20.000.000 đồng; 01 bể nước xây dựng năm 2005, thể tích 11,2 m³, đã hết hạn sử dụng, còn giá trị thực tế 750.000 đồng; 01 chuồng lợn xây dựng năm 2005 rộng 10 m², đã hết hạn sử dụng, không còn giá trị sử dụng thực tế; Vành lao xây dựng năm 2012 rộng 126 m², trị giá 3.528.000 đồng; 01 máy nén (máy phun thuốc sâu) mua năm 2006 giá 3.500.000 đồng, giá trị sử dụng còn lại là 100.000 đồng; 01 máy lọc nước mua năm 2005 với giá 2.800.000 đồng, giá trị sử dụng còn lại là 500.000 đồng; 01 tủ lạnh mua năm 2008 giá 3.800.000 đồng, giá trị sử dụng còn lại là 200.000 đồng; 01 nhà cấp 4 xây dựng năm 2009 diện tích 30 m², trị giá 7.283.000 đồng; Giếng khoan năm 2016, sâu 45 m, trị giá 2.925.000 đồng; 01 ao không định giá; 166 cây vải thiều có đường kính tán 4,5 m đến 5,5 m, trị giá 203.765.000 đồng; 366 cây cam vinh có đường kính tán từ 1 m đến 1,5 m, trị giá 23.424.000 đồng; 175 cây bưởi diễn có đường kính tán từ 9 m đến 12 m, trị giá 181.475.000 đồng; 01 nhà tắm xây dựng năm 2005, rộng 2,2 m², đã hết giá trị sử dụng; Giá đất ở tại địa phương là 722.000 đồng trên 1 mét vuông, giá đất vườn tại địa phương là 222.000 đồng trên 1 mét vuông. Tổng giá trị tài sản là 443.950.000 đồng (Chưa bao gồm giá trị đất)

* Tại biên bản định giá ngày 29/4/2020 Hội đồng định giá xác định tài sản định giá: Giá đất giao dịch tại địa phương là 222.000 đồng trên 1 mét vuông.

* Tại biên bản định giá ngày 29/4/2020 Hội đồng định giá xác định tài sản định giá gồm: 33 cây bưởi có đường kính gốc từ 9 cm đến 12 cm, trị giá 34.221.000 đồng; 15 cây bưởi có đường kính gốc từ 2 cm đến 5 cm, trị giá 4.995.000 đồng; 199 cây cam có đường kính tán từ 1,5 m đến 2 m, trị giá 38.675.000 đồng; 30 cây cam có đường kính tán từ 0.7 m đến 1 m, trị giá 1.920.000 đồng. Tổng giá trị tài sản là: 79.811.000 đồng.

Tại biên bản xác minh của Ủy ban nhân dân xã Thanh Hải xác định 02 thửa đất của ông Trần Văn H1, hiện để thừa kế cho anh Trần Văn N, hiện anh N đang sử dụng không chuyển đổi, chuyển nhượng, tranh chấp gì với ai.

* Với nội dung nêu trên, bản án hôn nhân gia đình số 68/2020/HNGĐ-ST ngày 20/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang đã quyết định:

Căn cứ Điều 28; Điều 35; 147; 227; 273 và Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 53, 56, 59 và Điều 62 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 219 Bộ luật dân sự; Điều 6; 12; 26; 27 Nghị quyết số 326/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án; Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Trần Văn N, và chấp nhận một phần yêu cầu chia tài sản chung của chị Lý Thị T:

Về quan hệ hôn nhân: Cho anh Trần Văn N được ly hôn với chị Lý Thị T.

Về con chung: Giao cho chị Lý Thị T nuôi con chung là Trần Thuý Đ, sinh ngày 09/8/2005 và Trần Hải Đ1, sinh ngày 28/4/2015. Giao cho anh Trần Văn N nuôi con chung là Trần Kiều Ch, sinh ngày 28/01/2003, không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con cho bên nào. Sau khi ly hôn anh N, Chị T có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở anh N, chị T thực hiện quyền này.

Về tài sản chung: Tiếp tục giao cho anh Trần Văn N quản lý và sử dụng diện tích đất 1739m² (đất ở: 360m²; đất vườn: 1379m²) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 00958 do Ủy ban nhân dân huyện Lục Ngạn cấp ngày 29/3/2001 cho hộ ông Trần Văn H1 hiện đã điều chỉnh sang tên cho anh Trần Văn N ngày 22/3/2017 và phần diện tích đất 6.652m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 00093 do Ủy ban nhân dân huyện Lục Ngạn cấp ngày 26/4/1999 cho hộ ông Trần Văn H1 có tổng diện tích là 6652m² đất trồng lúa hiện đã điều chỉnh sang tên cho anh Trần Văn N ngày 22/3/2017. Tạm giao cho anh Trần Văn N quản lý và sử dụng phần diện tích đất 3.944,9m². Tổng diện tích đất giao và tạm giao là 12335,9m² (có sơ đồ kèm theo). Giao cho anh Trần Văn N sở hữu 01 nhà ở xây dựng năm 2002 rộng 55,86 m²; 01 bể nước xây dựng năm 2005, thể tích 11,2 m³; 01 chuồng lợn xây dựng năm 2005 rộng 10 m²; Tường vảnh lao xây dựng năm 2012 rộng 126 m²; 01 máy nén (máy phun thuốc sâu) mua năm 2006; 01 máy lọc nước mua năm 2005; 01 tủ lạnh mua năm 2008; 01 nhà cấp 4 xây dựng năm 2009 diện tích 30 m²; 01 giếng khoan năm 2016, sâu 45 m; 166 cây vải thiều có đường kính tán lá từ 4,5 m đến 5,5 m; 366 cây cam vinh có đường

kính tán lá từ 1 m đến 1,5 m; 175 cây bưởi diên có đường kính tán từ 9 m đến 12 m; 01 nhà tắm xây dựng năm 2005, rộng 2,2 m². Anh N có trách nhiệm thanh toán cho chị Lý Thị T giá trị tài sản chênh lệch với số tiền là 184.998.000 đồng (Một trăm tám mươi tư triệu chín trăm chín mươi tám nghìn đồng).

Về án phí: Miễn án phí cho anh Trần Văn N. Hoàn trả anh N số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2018/0005568 ngày 09/7/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lục Ngạn. Chị Lý Thị T phải chịu 9.249.900 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ số tiền 12.500.000 đồng là tiền tạm ứng án phí Chị T đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2018/0005747 ngày 09/10/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Lục Ngạn. Hoàn trả Chị T số tiền 3.250.100 đồng.

Về chi phí đo đạc, thẩm định giá tài sản: Anh Trần Văn N phải trả chị Lý Thị T số tiền 3.440.000 đồng (Ba triệu bốn trăm bốn mươi nghìn đồng) chi phí đo đạc, thẩm định giá tài sản.

Ngoài ra bản án còn tuyên về lãi suất chậm thi hành án, quyền kháng cáo cho các đương sự.

*Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 30/9/2020 chị Lý Thị T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số 68/2020/HNGĐ - ST ngày 20/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang, lý do:

- Tòa án huyện Lục Ngạn không xem xét cụ thể phần đất chị đã lấp ao, lấp ruộng mà đã phán quyết thấp hơn giá trị đã kê khai, không đảm bảo quyền lợi của chị.
- Không xem xét nguyện vọng của con chung Trần Kiều Ch khi giao con chung cho anh N nuôi dưỡng.
- Không xác minh làm rõ thừa đất của vợ chồng đứng tên anh B, chị P.
- Không xem xét chị là thành viên hộ nghèo để miễn án phí cho chị vì chị và anh N là cùng chung sở hộ khẩu.

*Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, bị đơn không rút đơn kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Chị T trình bày: Tôi thay đổi một phần nội dung kháng cáo. Tôi đồng ý ly hôn nên không kháng cáo về quan hệ hôn nhân. Nay tôi chỉ đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết các yêu cầu sau:

+ Về tài sản: Sau khi gia đình ông Trần Văn H1 được cấp GCNQSDĐ đối với 2 thửa đất thì vợ chồng tôi có khai hoang phục hóa những thửa liền kề. Quá trình đo vẽ có dư ra 3.944,9m². Số dư này nằm ngoài GCN QSDĐ đã cấp cho gia đình ông H1. Do tôi không có nhà ở nên đề nghị Tòa án chia cho tôi 2.000m² để khôi phục làm nhà ở, nuôi dạy các con. Quá trình thẩm định, vì việc đo đạc khó khăn, phức tạp nên tôi đề nghị Tòa án không nhận đất nữa mà cho tôi nhận bằng tiền mặt. Tôi yêu cầu anh N trích chia cho tôi số tiền tổng cộng là 600 triệu đồng (trong đó đã bao gồm cả số tiền 184.998.000 đồng mà Tòa án sơ thẩm đã giải quyết, số tiền yêu cầu anh N trích chia thêm là 415.002.000 đồng).

+ Về con chung: Hiện nay cả 3 con chung đang ở với tôi. Cháu Trần Kiều Ch đã 18 tuổi nhưng vẫn đang học lớp 11 tại Trung tâm giáo dục thường xuyên huyện Lục

Ngạn. Vì vậy yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con chung mỗi cháu 800.000 đồng/ 1 tháng. Tổng cộng là 144.000.000 đồng.

+ Về án phí: đề nghị Tòa án xem xét tôi vẫn trong hộ khẩu gia đình anh N nên vẫn là thành viên hộ cận nghèo năm 2020 nên miễn án phí cho tôi.

- Người bảo vệ quyền lợi cho bị đơn (chị T) trình bày: Nội dung kháng cáo của chị T là có căn cứ, đề nghị HĐXX chấp nhận kháng cáo của chị T, lý do vì: các tài sản đã được định giá là tài sản chung của anh N, Chị T bởi vì giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang tên anh Trần Văn N là tài sản hình thành trong thời kỳ hôn nhân. Sau khi anh N, Chị T về chung sống có xây dựng công trình là tường vảnh lao, xây nhà cấp 4, trồng cây cam, cây bưởi trên đất. Vợ chồng ông Trần Văn H1 già yếu bệnh tật, anh N ốm đau nên công sức của chị T là chính. Ngoài ra, diện tích đất dôi dư 3.944,9m² so với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp là do công sức khai hoang tôn tạo của chị T nên đề nghị chấp nhận chia cho chị T số tiền như chị yêu cầu là phù hợp quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

- Đại diện nguyên đơn trình bày:

+ Về con chung anh N đã có văn bản thể hiện quan điểm không nhất trí nội dung kháng cáo của chị T, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm đã giải quyết. Vì cháu Trần Kiều Ch ở với anh nên anh sẽ có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi cháu ăn học. Anh xác định có trách nhiệm với con chung của anh chị và tôn trọng phán quyết của Tòa án.

+ Về tài sản: không chấp nhận kháng cáo của chị T, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm đã giải quyết. Đất là tài sản riêng của anh N được thừa kế từ gia đình bố mẹ. Tài sản trên đất thì đã được chia cho chị T hợp lý.

Diện tích dôi dư là do kê khai, đo đạc không chính xác còn hiện trạng đất vẫn giữ nguyên từ trước đến nay. Không có việc vợ chồng anh chị khai hoang phục hóa đất. Chị T cũng không xác định được phần đất khai hoang.

Trong thời gian chung sống thì chị T đi làm công ty là chính, không có công sức tôn tạo duy trì làm tăng giá trị đất. Phần công sức lập ao, lấp ruộng thì chị T đã yêu cầu và được xem xét, giải quyết.

Khi chị T vay tiền Ngân hàng anh N còn phải đứng ra trả nợ thay. Ngoài ra còn vay nợ chị gái anh N tiền đến nay chưa trả được. Việc vay nợ trên anh N không yêu cầu giải quyết.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu ý kiến:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Căn cứ tài liệu trong hồ sơ và diễn biến phiên tòa, đề nghị HĐXX chấp nhận kháng cáo 1 phần kháng cáo của chị T về cấp dưỡng nuôi con chung và kháng cáo về án phí dân sự; Không chấp nhận kháng cáo về thay đổi người nuôi cháu Trần Kiều Ch, sinh ngày 28/01/2003; kháng cáo chia tài sản chung.

Căn cứ khoản 2, Điều 308; Điều 309- Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm số 68/2020/HHNGĐ-ST ngày 20/9/2020 của TAND huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang về cấp dưỡng nuôi con chung, buộc anh N cấp dưỡng nuôi cháu Trần Hải Đ1,

sinh ngày 28/4/2015 cho chị T theo mức 800.000 đồng/ 1 tháng kể từ ngày xét xử phúc thẩm đến khi cháu Đ1 tròn 18 tuổi.

+ Về chi phí tố tụng: Chị T phải chịu số tiền 1.600.000 đồng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ tài sản tại cấp phúc thẩm. Miễn toàn bộ án phí dân sự cho chị T.

Anh Trần Văn N phải chịu 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con chung nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục THADS huyện Lục Ngạn.

+ Án phí phúc thẩm do sửa bản án sơ thẩm nên căn cứ khoản 2, Điều 29-Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án, đương sự kháng cáo không phải chịu 300.000 đồng án phí phúc thẩm, trả lại chị T số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục THADS huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm vấn tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của chị Lý Thị T được nộp cho Tòa án nhân dân huyện Lục Ngạn trong thời hạn quy định của pháp luật và đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo đúng quy định tại Điều 271, Điều 272, Điều 273, Điều 276 – Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, do đó kháng cáo của chị T là hợp lệ và HĐXX chấp nhận xem xét, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2]. Về sự vắng mặt của đương sự: Người tham gia tố tụng đã được Tòa án triệu tập hợp lệ, đại diện UBND huyện Lục Ngạn có đơn vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án, một số đương sự vắng mặt không có lý do. HĐXX thấy những người này đã có bản tự khai và quan điểm trong hồ sơ vụ án. Do đó sự vắng mặt của họ không làm ảnh hưởng đến quá trình xét xử vụ án. HĐXX căn cứ vào quy định của pháp luật tại khoản 3, Điều 296- Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 để xét xử vắng mặt những người này.

[3]. Về quan hệ hôn nhân: Tòa án cấp sơ thẩm đã giải quyết cho anh N được ly hôn chị T. Chị T kháng cáo toàn bộ bản án nhưng về quan hệ hôn nhân thì chị đồng ý ly hôn, không kháng cáo nên HĐXX không đặt ra giải quyết.

[4]. Xét nội dung kháng cáo của chị Lý Thị T, HĐXX thấy :

[4.1]. Về việc nuôi con chung, cấp dưỡng nuôi con chung:

[4.1.1]. Hiện nay cháu Trần Kiều Ch, sinh ngày 28/01/2003 đã trưởng thành trên 18 tuổi nhưng vẫn đang học lớp 11 tại Trung tâm giáo dục thường xuyên huyện Lục Ngạn, cháu không có nghề nghiệp, tài sản để tự nuôi mình nên anh N, chị T vẫn phải có quyền, nghĩa vụ chăm sóc, nuôi dưỡng cháu theo quy định tại Điều 68, Điều 69, Điều 70, Điều 71 và khoản 1, Điều 81- Luật HNGĐ. HĐXX thấy anh N, chị T có 3 con chung. Để đảm bảo việc nuôi dưỡng con chung Tòa án cấp sơ thẩm đã giao cháu Trần Kiều Ch cho anh N nuôi dưỡng, cháu Trần Thúy Đoan, Trần Hải Đ1 cho chị T nuôi dưỡng là có căn cứ. Vì vậy kháng cáo về việc nuôi con chung Trần Kiều Ch của chị T không có căn cứ chấp nhận.

[4.1.2]. Về cấp dưỡng nuôi con chung:

-Đối với cháu Trần Kiều Ch việc cấp dưỡng nuôi cháu do anh N chịu trách nhiệm nên không đặt ra giải quyết.

- Hiện chị T phải nuôi 2 con chung, điều kiện kinh tế không đảm bảo. Anh N cũng đã không còn trong danh sách hộ nghèo, cận nghèo năm 2021. Do vậy cần chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị T. Do anh N nuôi cháu Ch, chị T nuôi cháu Đ nên buộc anh N cấp dưỡng nuôi con chung là cháu Trần Hải Đ1, sinh ngày 28/4/2015 theo mức 800.000 đồng/1tháng. Thời gian cấp dưỡng từ ngày 20/4/2021 đến khi cháu Đ1 đủ 18 tuổi.

[4.2]. Về tài sản chung:

[4.2.1]. Tài sản chung cấp sơ thẩm đã giải quyết buộc anh N phải trích chia cho chị T 184.998.000 đồng trong đó có cả giá trị đất mua lấp ruộng, lấp ao để trồng cây, do chị T thay đổi nội dung kháng cáo, chấp nhận phần tài sản được chia 184.998.000 đồng nên HĐXX không đặt ra giải quyết.

[4.2.2]. Về nội dung kháng cáo liên quan đến diện tích đất đòi cho chị Xoan, diện tích đất của chị P, anh B và giá trị đất đổ tân lấp ao, lấp ruộng do chị T thay đổi nội dung kháng cáo, không yêu cầu giải quyết nên HĐXX không đặt ra giải quyết.

[4.2.3]. Về yêu cầu anh N trích chia tài sản 600.000.000 đồng, trừ đi số tiền 184.998.000 đồng cấp sơ thẩm đã giải quyết, số tiền yêu cầu trích chia thêm là 415.002.000 đồng của chị T, HĐXX thấy:

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 00093 do Ủy ban nhân dân huyện Lục Ngạn cấp ngày 26/4/1999 cho hộ ông Trần Văn H1 có tổng diện tích là 6652m² đất trồng lúa. Toàn bộ tài sản trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên đã được chuyển quyền (để thừa kế) cho cá nhân anh Trần Văn N (là con ông Trần Văn H1) theo hồ sơ số 538 ngày 01/3/2017;

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 00958 do Ủy ban nhân dân huyện Lục Ngạn cấp ngày 29/3/2001 cho hộ ông Trần Văn H1 có tổng diện tích là 1739m² (đất ở: 360m²; đất vườn: 1379m²). Toàn bộ tài sản trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên đã được chuyển quyền (để thừa kế) cho cá nhân anh Trần Văn N (là con ông Trần Văn H1) theo hồ sơ số 537 ngày 01/3/2017;

- Tổng diện tích trong 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên (6652m² và 1739m²) là 8391m², nhưng theo kết quả đo đạc thực tế do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Lục Ngạn thực hiện ngày 29/4/2020 thì tổng diện tích là 12.335,9m², nhiều hơn tổng diện tích trong 02 Giấy chứng nhận đã cấp là 3.944,9m²

- Đối với tài sản là phần diện tích đất 1739m² và 6652m² chị Lý Thị T cho rằng đây là tài sản chung của vợ chồng vì được hình thành trong thời kỳ hôn nhân, anh N cho rằng đây là tài sản riêng của anh do bố mẹ anh để thừa kế riêng cho cá nhân anh. Hội đồng xét xử xét thấy căn cứ vào hồ sơ đính chính sang tên phần diện tích đất trên cho anh Trần Văn N, căn cứ vào lời trình bày của đại diện Ủy ban nhân dân huyện Lục Ngạn xác định phần đất trên là thừa kế riêng cho cá nhân anh Trần Văn N. Theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình cần xác định đây là tài sản riêng của anh Trần Văn N. Đối với 166 cây vải và ngôi nhà cấp bốn rộng 55,86 m² do ông Trần Văn H1 có trước thời kỳ hôn nhân giữa anh N và chị T, hiện thuộc phần đất đã tặng cho cá nhân anh N là tài sản riêng của anh N.

- Căn cứ tài liệu cung cấp của nguyên đơn về xác nhận của hàng xóm liền kề gia đình ông H1, anh N sử dụng diện tích đất ổn định không tranh chấp, có ranh giới cụ thể rõ ràng; Tài liệu cung cấp của UBND xã Thanh Hải, huyện Lục Ngạn ngày 08/4/2021 thì sơ đồ bản đồ địa chính hiện trạng đất của gia đình ông Trần Văn H1 đã được đo đạc trước năm 2001 đến nay vẫn như vậy. Gia đình ông H1 (sau này năm 2017 để thừa kế lại cho anh N) không có việc khai hoang, mua bán, nhận chuyển nhượng thêm diện tích đất nào khác. Diện tích đất dôi dư đo đạc thủ công không chính xác, nay đo bằng thiết bị hiện đại nên độ chính xác cao. Ngoài ra do trước đây các thửa ruộng có nhiều cây gai, cây dại có bờ rộng, hình thể không vuông vắn nên khi đo cũng không được chính xác.

- Chị T về làm dâu từ ngày 09/4/2001, khi đó gia đình ông H1 đã được cấp GCNQSDĐ đối với cả hai thửa đất 1.739m² và 6.652m². Chị T và anh N ở cùng vợ chồng ông H1 trên diện tích đất này. Các cây ăn quả như vải đã được gia đình ông H1 trồng từ những năm 1992. Một số cây ăn quả như cam Vinh, bưởi Diễn do anh chị trồng sau này. Việc trồng trọt, làm vườn có công sức của cả gia đình nhưng anh N và vợ chồng ông H1 là chủ yếu, còn chị T đi làm phụ hồ. Theo chị T trình bày trong quá trình yêu cầu chia công sức thì vợ chồng chỉ mua đất tân lập 2 sào ruộng, 2 sào ao hết khoảng 97 triệu đồng thì đã được Tòa án cấp sơ thẩm xem xét phân chia. Ngoài ra chị T không khai có công sức tân tạo đối với diện tích đất còn lại.

- Từ nội dung trên HĐXX thấy quyền sử dụng đất là của gia đình ông Trần Văn H1 thừa kế cho anh Trần Văn N. Đây là tài sản riêng của anh N, không phải tài sản chung của chị anh N và chị T. Tòa án cấp sơ thẩm xác định khối tài sản gồm ngôi nhà cấp bốn rộng 30 m², số cây cam, cây bưởi, tủ lạnh, máy phun thuốc sâu, máy lọc nước, giếng khoan, tường vôi lao, bể nước, chuồng lợn, nhà tắm như trong biên bản định giá tài sản (bao gồm cả số cây trồng trên đất của chị P và anh B) và giá trị 70.000.000 đồng tiền đồ đất là tài sản chung của anh N, Chị T, tổng giá trị tài sản là 369.996.000 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm đã giao cho anh N sở hữu tài sản chung và có nghĩa vụ trích chia cho chị số tiền 184.998.000 đồng là có căn cứ pháp luật, đảm bảo quyền lợi của chị.

- Quá trình xét xử phúc thẩm mặc dù chị T không có tài liệu chứng minh việc khai hoang mở rộng diện tích đất nhưng HĐXX thấy có căn cứ để xác định chị T có công sức tân tạo, duy trì, làm tăng giá trị đất. Vì vậy có căn cứ để chấp nhận một phần yêu cầu của chị T buộc anh N trích chia tài sản cho chị T thêm số tiền 50.000.000 đồng.

[4.3]. Về kháng cáo miễn tiền án phí do thuộc thành viên hộ cận nghèo, HĐXX thấy: Chị T và các con có tên trong sổ hộ khẩu gia đình anh N là chủ hộ. Năm 2020 hộ anh N được công nhận là hộ cận nghèo. Mặc dù anh chị mâu thuẫn, chị T chuyển về nhà mẹ đẻ ở và sống ly thân với anh N từ tháng 5/2019 nhưng vẫn là thành viên trong hộ gia đình. Xét điều kiện hoàn cảnh kinh tế của chị T có nhiều khó khăn, phải nuôi con nhỏ đang tuổi ăn học, công việc và thu nhập không ổn định. Vì vậy HĐXX chấp nhận miễn toàn bộ án phí dân sự chia tài sản cho chị T.

[5]. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án cấp sơ thẩm tạm giao cho đương sự Trần Văn Nguyên sử dụng diện tích đất dôi dư 3.944,9m² là không chính xác. Trong trường hợp sử dụng ổn định, không tranh chấp, đúng hiện trạng, phù hợp quy hoạch sử dụng đất thì cần giao cho anh N được quyền sử dụng diện tích đất đó và phải nộp

nghĩa vụ tài chính nếu thuộc trường hợp phải nộp. Vì vậy HĐXX sửa lại phần bản án sơ thẩm đã tuyên tạm giao quyền sử dụng diện tích đất 3.944,9m² cho anh Trần Văn N thành giao cho anh Trần Văn N được quyền sử dụng diện tích đất 3.944,9m².

[6]. Về các khoản nợ ngân hàng, nợ chi gái do anh N nêu ra tại phiên tòa phúc thẩm, do tại cấp sơ thẩm không có đương sự nào yêu cầu xem xét nên cấp phúc thẩm không xem xét giải quyết. Sau này các bên có tranh chấp có quyền khởi kiện bằng vụ án khác.

[7]. Từ những nội dung trên, căn cứ quan điểm đề nghị của VKS tại phiên tòa phúc thẩm, HĐXX chấp nhận một phần kháng cáo của chị T về cấp dưỡng nuôi con chung, miễn án phí sơ thẩm, việc yêu cầu anh N trích chia tài sản; không chấp nhận kháng cáo của chị T về việc nuôi con chung Trần Kiều Ch. Căn cứ khoản 2, Điều 308; Điều 309- Bộ luật Tố tụng dân sự, HĐXX sửa một phần bản án sơ thẩm số 68/2020/HNGĐ-ST ngày 20/9/2020 của TAND huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang.

[8]. Về chi phí tố tụng:

[8.1]. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: căn cứ Điều 157-BLTTDS chị T phải chịu 1.600.000 đồng chi phí xem xét thẩm định tại giai đoạn xét xử phúc thẩm. Xác nhận chị T đã chi phí số tiền này.

[8.2]. Về án phí phúc thẩm: căn cứ khoản 2, Điều 29- Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án, đương sự kháng cáo không phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, hoàn trả chị T số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số AA/2019/ 0001572 ngày 01/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang.

[9]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị HĐXX không đặt ra xem xét giải quyết.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ khoản 2, Điều 308; Điều 309 - Bộ luật Tố tụng dân sự;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của chị Lý Thị T về cấp dưỡng nuôi con chung, việc yêu cầu anh N trích chia tài sản miễn án phí dân sự sơ thẩm; không chấp nhận kháng cáo của chị T về việc nuôi con chung Trần Kiều Ch.

2. Sửa một phần bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 68/2020/HNGĐ – ST ngày 20/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang.

3. Căn cứ các Điều 28; 35; 147; 148; 157; 227; 273 và Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 53, Điều 56, Điều 59 và Điều 62- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 219- Bộ luật dân sự; các Điều 6; 12; 26; 27- Nghị quyết số 326/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án; Xử:

3.1. Về con chung:

- Về nuôi con chung: Giao cho chị Lý Thị T nuôi con chung là Trần Thuý Đ, sinh ngày 09/8/2005 và Trần Hải Đ1, sinh ngày 28/4/2015. Giao cho anh Trần Văn N nuôi con chung là Trần Kiều Ch, sinh ngày 28/01/2003.

- Về cấp dưỡng nuôi con chung: Buộc anh Trần Văn N phải cấp dưỡng nuôi con chung Trần Hải Đ1, sinh ngày 28/4/2015 cho chị Lý Thị T theo mức 800.000 đồng/1 tháng. Thời gian cấp dưỡng tính từ ngày 20/4/2021 đến khi con chung Trần Hải Đông tròn 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

- Sau khi ly hôn anh N, Chị T có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở anh N, Chị T thực hiện quyền này.

3.2. Về tài sản chung:

- Giao cho anh Trần Văn N quản lý và sử dụng diện tích đất 1739m² (đất ở: 360m²; đất vườn: 1379m²) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 00958 do Ủy ban nhân dân huyện Lục Ngạn cấp ngày 29/3/2001 cho hộ ông Trần Văn H1 hiện đã điều chỉnh sang tên cho anh Trần Văn N ngày 22/3/2017 và phần diện tích đất 6.652m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 00093 do Ủy ban nhân dân huyện Lục Ngạn cấp ngày 26/4/1999 cho hộ ông Trần Văn H1 có tổng diện tích là 6652m² đất trồng lúa hiện đã điều chỉnh sang tên cho anh Trần Văn N ngày 22/3/2017. Giao cho anh Trần Văn N được sử dụng diện tích đất 3.944,9m² (anh N phải nộp nghĩa vụ tài chính với nhà nước nếu thuộc trường hợp phải nộp) Tổng diện tích đất giao cho anh N được quyền sử dụng là 12.335,9m² (có sơ đồ kèm theo).

- Giao cho anh Trần Văn N sở hữu 01 nhà ở xây dựng năm 2002 rộng 55,86 m²; 01 bể nước xây dựng năm 2005, thể tích 11,2 m³; 01 chuồng lợn xây dựng năm 2005 rộng 10 m²; Tường vảnh lao xây dựng năm 2012 rộng 126 m²; 01 máy nén (máy phun thuốc sâu) mua năm 2006; 01 máy lọc nước mua năm 2005; 01 tủ lạnh mua năm 2008; 01 nhà cấp 4 xây dựng năm 2009 diện tích 30 m²; 01 giếng khoan năm 2016, sâu 45 m; 166 cây vải thiều có đường kính tán lá từ 4,5 m đến 5,5 m; 366 cây cam vinh có đường kính tán lá từ 1 m đến 1,5 m; 175 cây bưởi diên có đường kính tán từ 9 m đến 12 m; 01 nhà tắm xây dựng năm 2005, rộng 2,2 m² có tổng giá trị là 369.996.000 đồng. Anh N có trách nhiệm thanh toán cho chị Lý Thị T giá trị tài sản chênh lệch với số tiền là 184.998.000 đồng (Một trăm tám mươi tư triệu chín trăm chín mươi tám nghìn đồng). Buộc anh Trần Văn N trích chia cho chị Lý Thị T 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng) tiền công sức đóng góp, quản lý, tân tạo làm tăng giá trị sử dụng đất. Tổng số tiền anh Trần Văn N phải trích chia cho chị Lý Thị T là 234.998.000 đồng (Hai trăm ba mươi tư triệu, chín trăm chín mươi tám nghìn đồng).

- Chị Lý Thị T được sở hữu số tiền 234.998.000 đồng (Hai trăm ba mươi tư triệu, chín trăm chín mươi tám nghìn đồng) do anh Trần Văn N trích chia.

4. Về án phí sơ thẩm:

- Miễn án phí dân sự chia tài sản cho anh Trần Văn N.

- Anh Trần Văn N phải chịu 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con chung nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số

AA/2018/0005568 ngày 09/7/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lục Ngạn. Xác nhận anh N đã thi hành xong án phí dân sự sơ thẩm.

- Miễn án phí chia tài sản cho chị Lý Thị T. Hoàn trả chị Lý Thị T số tiền 12.500.000 đồng tạm ứng án phí Chị T đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2018/0005747 ngày 09/10/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Lục Ngạn.

5. Về chi phí đo đạc, thẩm định giá tài sản:

- Anh Trần Văn N phải trả chị Lý Thị T số tiền 3.440.000 đồng (Ba triệu bốn trăm bốn mươi nghìn đồng) chi phí đo đạc, thẩm định giá tài sản.

- Chị Lý Thị T phải chịu số tiền 1.600.000 đồng chi phí xem xét, thẩm định trong giai đoạn xét xử phúc thẩm. Xác nhận chị T đã nộp và chi phí số tiền 1.600.000 đồng.

6. Về án phí dân sự phúc thẩm: chị T không phải chịu 300.000 đồng án phí phúc thẩm, hoàn trả chị T số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số AA/2019/ 0001572 ngày 01/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang.

7. Về nghĩa vụ chịu tiền lãi do chậm thi hành án: Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án không thi hành án hoặc thi hành án không đầy đủ thì phải chịu lãi suất theo quy định tại khoản 2, Điều 468- Bộ luật dân sự 2015 tương ứng với thời gian chậm trả tiền trên số tiền chậm trả tại thời điểm thanh toán.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2- Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9- Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30- Luật thi hành án dân sự.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- TAND huyện Lục Ngạn;
- Chi cục THADS huyện Lục Ngạn;
- Cổng thông tin điện tử;
- Đương sự, người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Ong Thân Thắng

